

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH QUY ĐỊNH MỘT SỐ NỘI DUNG, ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ
LÀNG NGHỀ, NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI, GIAI ĐOẠN 2026-2030**
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH TỈNH GIA LAI (TRƯỚC SẮP XẾP) <i>(Quy định kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Gia Lai quy định một số nội dung về hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Gia Lai)</i>	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH TỈNH BÌNH ĐỊNH (TRƯỚC SẮP XẾP) <i>(Quy định kèm theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025)</i>	DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THAY THẾ <i>(Dự thảo Quyết định Quy định một số nội dung, định mức hỗ trợ làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2026-2030)</i>	THUYẾT MINH
1	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	
	Quyết định này quy định một số nội dung về hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Gia	Quy định này quy định một số nội dung, chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025.	1. Quyết định này quy định một số nội dung, định mức hỗ trợ làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2026-2030.	- Điều chỉnh khoản 1 để phù hợp với việc sáp nhập địa giới hành chính giữa tỉnh Bình Định <i>(trước sắp xếp)</i> và tỉnh

	Lai.		2. Các nội dung quy định về chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn không quy định tại Quy định này thực hiện theo Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.	Gia Lai (<i>trước sắp xếp</i>) thành tỉnh Gia Lai (<i>mới</i>). - Bổ sung nội dung khoản 2 để làm rõ dự thảo Quyết định chỉ quy định các nội dung, định mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ giao cấp tỉnh quy định nội dung, hình thức, định mức hỗ trợ, còn các nội dung khác thực hiện theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.
2	Điều 2. Đối tượng áp dụng	Điều 2. Đối tượng áp dụng	Điều 2. Đối tượng áp dụng	
	1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp luật. 2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận.	1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp luật. 2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, cơ sở sản xuất tại các làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận. 3. Các tổ chức, cá nhân có liên	1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (<i>sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn</i>) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp luật. 2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận. 3. Các tổ chức, cá nhân có liên	- Giữ nguyên theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 và Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020. - Cơ sở: Đối tượng áp dụng được quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2, Chương I (Quy định chung) Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ.

	3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.	quan đến công tác quản lý làng nghề, ngành nghề nông thôn.	quan đến công tác quản lý làng nghề, ngành nghề nông thôn.	
3		Điều 3. Giải thích từ ngữ	Điều 3. Giải thích từ ngữ	
		1. Nghề truyền thống là nghề đã được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền. 2. Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, bản, làng hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 của Quy định này. 3. Làng nghề truyền thống là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời.	1. Nghề truyền thống là nghề đã được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền. 2. Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, bản, làng hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, phường (sau đây gọi chung là xã) tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 của Quy định này. 3. Làng nghề truyền thống là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời.	Giữ nguyên theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định (<i>trước sắp xếp</i>) và điều chỉnh phù hợp theo chính quyền địa phương 2 cấp
4		Điều 4. Các hoạt động ngành nghề nông thôn	Điều 4. Các hoạt động ngành nghề nông thôn	
		Các hoạt động ngành nghề nông thôn theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn, bao gồm: 1. Chế biến, bảo quản nông, lâm,	Các hoạt động ngành nghề nông thôn theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn, bao gồm: 1. Chế biến, bảo quản nông, lâm,	Giữ nguyên theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định (<i>trước sắp xếp</i>)

		thủy sản. 2. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ. 3. Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn. 4. Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ. 5. Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh. 6. Sản xuất muối. 7. Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.	thủy sản. 2. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ. 3. Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn. 4. Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ. 5. Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh. 6. Sản xuất muối. 7. Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.	
5		Điều 5. Nguyên tắc hỗ trợ	Điều 5. Nguyên tắc hỗ trợ	
		1. Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau, đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất. 2. Nhà nước hỗ trợ đầu tư bằng hình thức hỗ trợ một phần; phần còn lại do nhà đầu tư tự cân đối và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác. Trình tự và thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.	1. Trong trường hợp cùng thời điểm, một nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ (bao gồm chính sách Trung ương và của tỉnh) thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất. 2. Nhà nước hỗ trợ đầu tư một phần, phần còn lại do các đối tượng tự cân đối và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác. Trình tự và thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.	Giữ nguyên theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định (<i>trước sắp xếp</i>)

6	Điều 3. Mức hỗ trợ kinh phí để di dời các cơ sở ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch	Điều 6. Hỗ trợ di dời	Điều 6. Hỗ trợ di dời	
	Hỗ trợ một lần 100% chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt lại hệ thống máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nhưng không quá 20 triệu đồng/cơ sở ngành nghề nông thôn.	Cơ sở ngành nghề nông thôn khi di dời ra khỏi khu dân cư đến khu, cụm công nghiệp hoặc đến địa điểm quy hoạch làng nghề thì Chủ cơ sở ngành nghề nông thôn được hỗ trợ một lần kinh phí để di dời, cụ thể: 1. Các cơ sở ngành nghề nông thôn gây ô nhiễm môi trường: Hỗ trợ lãi suất vốn vay theo quy định tại điểm m khoản 2 Điều 7 Quyết định số 46/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể: Hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không vượt quá 500 triệu đồng/01 cơ sở. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Khoản này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo	1. Nội dung hỗ trợ: Các cơ sở ngành nghề nông thôn khi di dời ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch thì chủ cơ sở ngành nghề nông thôn được hỗ trợ một lần kinh phí để di dời. 2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 100% chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt lại hệ thống máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nhưng không quá 30 triệu đồng/cơ sở ngành nghề nông thôn. 3. Điều kiện hỗ trợ: a) Có quyết định di dời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. b) Cơ sở ngành nghề nông thôn di dời đến địa điểm quy hoạch đã hoàn thành đầu tư xây dựng nhà xưởng và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. 4. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh.	1. Nội dung: Theo khoản 3 Điều 7 Chương III Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ, cụ thể: <i>“3. Ngân sách địa phương hỗ trợ kinh phí để di dời các cơ sở ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch, mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.”</i> 2. Mức hỗ trợ: - Đối với mức “Hỗ trợ một lần 100%” vận dụng theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) - Đối với mức hỗ trợ tối thiểu “không quá 30 triệu đồng/cơ sở ngành nghề nông thôn” đề xuất vận dụng <i>“mức hỗ trợ di dời cho hộ gia đình”</i> quy định tại tiểu

	văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó. 2. Các cơ sở ngành nghề nông thôn còn lại: Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, bóc xếp, vận chuyển di dời, lắp đặt là 30.000 đồng/m² tính theo diện tích thuê lại. Cụ thể như sau: 2.1. Mức hỗ trợ 2.1.1. Đối với doanh nghiệp a) Doanh nghiệp vừa: Mức hỗ trợ không quá 150 triệu đồng/01 doanh nghiệp (hỗ trợ thuê lại không quá 5.000 m²/01 doanh nghiệp). b) Doanh nghiệp nhỏ: Mức hỗ trợ không quá 75 triệu đồng/01 doanh nghiệp (hỗ trợ thuê lại không quá 2.500 m²/01 doanh nghiệp). c) Doanh nghiệp siêu nhỏ: Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/01 doanh nghiệp (hỗ trợ thuê lại không quá 1.000 m²/01 doanh nghiệp). 2.1.2. Đối với các hợp tác xã, tổ hợp tác: Được áp dụng mức hỗ trợ như đối với doanh nghiệp nhỏ. 2.1.3. Đối với hộ gia đình: Được áp dụng mức hỗ trợ như đối với doanh nghiệp siêu nhỏ. 2.2. Điều kiện hỗ trợ a) Có quyết định di dời của cơ quan		khoản 2.1.3, khoản 2 Điều 4 Chương II Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định (<i>trước sắp xếp</i>), cụ thể: “Đối với hộ gia đình: Được áp dụng mức hỗ trợ như đối với doanh nghiệp siêu nhỏ (<i>Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/01 doanh nghiệp (hỗ trợ thuê lại không quá 1.000 m²/01 doanh nghiệp</i>).
--	--	--	--

		nhà nước có thẩm quyền. b) Cơ sở ngành nghề nông thôn di dời vào khu, cụm công nghiệp hoặc địa điểm quy hoạch làng nghề đã hoàn thành đầu tư xây dựng nhà xưởng và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. c) Khu, cụm công nghiệp hoặc địa điểm quy hoạch làng nghề đã hoàn thành các công trình hạ tầng kỹ thuật và cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện dự án di dời tuân thủ đúng quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt. d) Tiêu chí xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa: Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. 3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn kinh phí khuyến công của tỉnh hàng năm.		
7	Điều 4. Nội dung, mức chi hỗ trợ chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề và đào tạo	Điều 7. Đào tạo nhân lực	Điều 7. Đào tạo nhân lực	

	theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề của nghệ nhân, thợ thủ công			
	1. Hỗ trợ chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề: Hỗ trợ 100% chi phí mua nguyên vật liệu, in ấn tài liệu phục vụ lớp học truyền nghề theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp nhưng không quá 10 triệu đồng/lớp học. 2. Hỗ trợ đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề của nghệ nhân, thợ thủ công: Nghệ nhân, thợ thủ công kèm cặp nghề, truyền nghề được hỗ trợ 1,5 triệu đồng/người học nghề/khóa học.	1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề. Mức hỗ trợ bằng 70% định mức chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng cho lao động nông thôn theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định. 2. Nguyên tắc hỗ trợ a) Cơ sở ngành nghề nông thôn được thanh quyết toán theo số lượng thực tế học viên được truyền nghề. b) Thời gian của một khóa học: Không quá 3 tháng. 3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ ngân sách tỉnh.	1. Nội dung: Hỗ trợ chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề của nghệ nhân, thợ thủ công. 2. Mức hỗ trợ: a) Hỗ trợ 100% chi phí cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề nhưng không quá 10 triệu đồng/lớp học; gồm: chi phí mua nguyên vật liệu, in ấn tài liệu phục vụ lớp học truyền nghề theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp. b) Các Nghệ nhân, thợ thủ công đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề được hỗ trợ 1,5 triệu đồng/người học nghề/khóa học. 3. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh.	1. Nội dung: Theo khoản 3 Điều 11 Chương III Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ, cụ thể: <i>“3. Ngân sách địa phương hỗ trợ một phần chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề. Đối với đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề của nghệ nhân, thợ thủ công được quyết toán theo số lượng thực tế. Nội dung, mức chi hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.”</i> 2. Mức hỗ trợ: Đề xuất vận dụng mức hỗ trợ theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp).
8	Điều 5. Mức hỗ trợ dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ ngân sách địa phương	Điều 8. Hỗ trợ dự án phát triển ngành nghề nông thôn	Điều 8. Hỗ trợ dự án phát triển ngành nghề nông thôn	

1. Hỗ trợ 50% kinh phí mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nhưng không quá 250 triệu đồng/dự án. 2. Mức chi hỗ trợ tổ chức hội nghị, hội thảo tập huấn cho người tham gia dự án, tổng kết dự án thực hiện theo quy định về mức chi hội nghị tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và Nghị quyết số 75/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức chi về công tác phí, chi hội nghị áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai. 3. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại khoản 2 điều này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản mới thì áp dụng mức chi quy định tại văn bản mới.	Dự án phát triển ngành nghề nông thôn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn, địa phương không quy định chính sách hỗ trợ thêm.	1. Nội dung hỗ trợ: Mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn; thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo dự án; tập huấn cho người tham gia dự án, tổng kết dự án; quản lý dự án. 2. Nguyên tắc ưu tiên: Dự án chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với công nghệ tiên tiến và thiết bị đồng bộ trong thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường; dự án thuộc chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề; dự án phát triển hàng thủ công mỹ nghệ đáp ứng nhu cầu trong nước hoặc xuất khẩu; dự án sản xuất, cung cấp nguyên vật liệu phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn; dự án sản xuất, chế tạo thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn; dự án sản xuất, chế biến muối sạch; dự án phát triển sinh vật cảnh; Dự án làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; Dự án sản xuất các sản phẩm từ phế, phụ phẩm trong nông nghiệp. 3. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 50%	1. Nội dung: Theo khoản 2 Điều 11 Chương III Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ, cụ thể: <i>“2. Dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ ngân sách địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và các quy định khác do UBND cấp tỉnh quy định.”</i> 2. Mức hỗ trợ: Đề xuất vận dụng mức hỗ trợ “tối đa 50% nhưng không quá 250 triệu đồng/dự án.” theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp).
---	--	---	--

			nhưng không quá 250 triệu đồng/dự án. 4. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh.	
9	Điều 6. Hình thức, định mức hỗ trợ kinh phí trực tiếp quy định tại Quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	Điều 9. Hỗ trợ kinh phí trực tiếp quy định tại quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	Điều 9. Hỗ trợ kinh phí trực tiếp quy định tại quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	
	1. Hình thức hỗ trợ: Làng nghề, làng nghề truyền thống được hỗ trợ kinh phí trực tiếp 01 lần sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. 2. Định mức hỗ trợ: 1 triệu đồng/làng nghề, làng nghề truyền thống.	1. Mức hỗ trợ a) Nghề truyền thống được công nhận: Hỗ trợ bằng 2 lần mức lương cơ sở. b) Làng nghề được công nhận: Hỗ trợ bằng 5 lần mức lương cơ sở. c) Làng nghề truyền thống được công nhận: Hỗ trợ bằng 7 lần mức lương cơ sở. 2. Mức lương cơ sở áp dụng theo quy định của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở hiện hành đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang tại thời điểm đề nghị công nhận. 3. Phương thức hỗ trợ: Kinh phí hỗ trợ được bổ sung cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền	1. Mức hỗ trợ: a) Nghề truyền thống được công nhận: Hỗ trợ bằng 5 lần mức lương tối thiểu vùng. b) Làng nghề được công nhận: Hỗ trợ bằng 7 lần mức lương tối thiểu vùng. c) Làng nghề truyền thống được công nhận: Hỗ trợ bằng 10 lần mức lương tối thiểu vùng. 2. Hình thức hỗ trợ: Kinh phí hỗ trợ được bổ sung cho UBND cấp xã nơi có nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận và được sử dụng cho các hoạt động của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận như: Tổ chức lễ đón	1. Nội dung: Theo khoản 1 Điều 14 Chương IV Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ, cụ thể: <i>“1. Hỗ trợ kinh phí trực tiếp quy định tại quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; hình thức, định mức hỗ trợ cụ thể do UBND cấp tỉnh quyết định.”</i> 2. Mức hỗ trợ: - Căn cứ vào thực tế hoạt động và số lượng nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống dự kiến được công nhận hàng năm của tỉnh Gia Lai (mới), mỗi năm khoảng 3-5 làng nghề đạt

		thống được công nhận và được sử dụng cho các hoạt động của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận. 4. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ ngân sách tỉnh.	nhận Bằng công nhận, cải tạo cảnh quang và môi trường làng nghề, biển chỉ dẫn làng nghề, xây dựng website làng nghề, mua sắm các dụng cụ trong các nhà trưng bày. 3. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh.	tiêu chí theo quy định hiện hành được UBND tỉnh công nhận; kinh phí hỗ trợ này được trao cho các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống là tập thể để cho UBND cấp xã sử dụng cho các hoạt động phát triển làng nghề chứ không phải hỗ trợ cho cá nhân. Bên cạnh đó, hiện nay Ủy ban nhân dân tỉnh và Trung ương chưa có chính sách để quy định hỗ trợ cho các hoạt động như: cải tạo cảnh quang kiến trúc và môi trường làng nghề; biển quảng bá sản phẩm, chỉ dẫn và xây dựng công cho các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. Vì vậy, mức hỗ trợ cho các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống quy định tại Điều 9 Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định (<i>trước sắp xếp</i>) còn rất thấp, do đó đơn vị soạn thảo đề xuất <i>nâng mức hỗ trợ lên 2-3 lần.</i>
--	--	---	--	---

				- Dự kiến sẽ thực hiện chế độ tiền lương mới và thực hiện bãi bỏ mức lương cơ sở và hệ số lương hiện nay, xây dựng mức lương cơ bản bằng số tiền cụ thể trong bảng lương mới và vị trí việc làm. Do đó, để triển khai nội dung chính sách trong thời gian tới, đơn vị đề xuất cơ sở để tính mức hỗ trợ cho các làng nghề được công nhận là: Mức lương tối thiểu vùng. <i>(- Quy định Vùng áp dụng theo Nghị định 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025.</i> <i>- Mức lương tối thiểu vùng áp dụng theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ).</i>
10	Điều 7. Mức hỗ trợ đầu tư cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng làng nghề	Điều 10. Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng làng nghề	Điều 10. Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng làng nghề	
	1. Hỗ trợ 90% kinh phí đầu tư cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện đường giao thông, nước sạch nhưng không quá 100 triệu đồng/dự án. 2. Hỗ trợ 90% kinh phí đầu	1. Nội dung, mức hỗ trợ a) Xây dựng đường giao thông Hỗ trợ xi măng theo Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của Ủy ban nhân dân	1. Nội dung hỗ trợ: Đầu tư, cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện đường giao thông; xây dựng nhà trưng bày, điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm của làng nghề. 2. Mức hỗ trợ:	1. Nội dung: Theo điểm đ, khoản 2 Điều 14 Chương IV Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ, cụ thể: <i>“đ) Ủy ban nhân dân cấp</i>

tư cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống tiêu, thoát nước nhưng không quá 50 triệu đồng/dự án. 3. Hỗ trợ 90% kinh phí xây dựng trung tâm, điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm làng nghề nhưng không quá 50 triệu đồng/dự án.	tỉnh Bình Định về việc ban hành Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Điểm này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ ngân sách tỉnh. b) Xây dựng công trình cấp nước sạch Thực hiện theo Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Điểm này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó. c) Xây dựng khu trưng bày sản phẩm Mức hỗ trợ: Ngân sách địa phương hỗ trợ tối đa 60% tổng mức vốn đầu tư dự án nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/dự án; trong đó: ngân sách	a) Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí, nhưng không quá 04 tỷ đồng/làng nghề đối với các làng nghề xây dựng Đề án bảo tồn hoặc phát triển được cấp thẩm quyền phê duyệt. b) Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí, nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/làng nghề đối với các làng nghề chưa xây dựng Đề án bảo tồn hoặc phát triển. 3. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh.	<i>tỉnh quy định mức hỗ trợ đầu tư cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng làng nghề phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và đúng quy định của pháp luật hiện hành.”</i> 2. Mức hỗ trợ: - Đối với mức hỗ trợ “tối đa 50% kinh phí, nhưng không quá 04 tỷ đồng/làng nghề đối với các làng nghề xây dựng Đề án bảo tồn hoặc phát triển được cấp thẩm quyền phê duyệt”: Căn cứ thực tế đề xuất của các địa phương đã xây dựng và phê duyệt Đề án bảo tồn và phát triển năm 2025. - Đối với mức hỗ trợ “tối đa 50% kinh phí, nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/làng nghề đối với các làng nghề chưa xây dựng Đề án bảo tồn hoặc phát triển”: Đề xuất vận dụng mức hỗ trợ theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 10 Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp).
--	---	---	--

		tính tối đa 40%, ngân sách cấp huyện tối đa 20% tổng mức đầu tư dự án. 2. Nguyên tắc ưu tiên: Làng nghề có nguy cơ mai một, thất truyền; làng nghề của đồng bào dân tộc thiểu số; làng nghề có thị trường tiêu thụ tốt; làng nghề gắn với phát triển du lịch và xây dựng nông thôn mới; làng nghề tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương; làng nghề gắn với việc bảo tồn, phát triển giá trị văn hóa thông qua các nghề truyền thống.		Tuy nhiên, tăng mức hỗ trợ của ngân sách tỉnh “tối đa 50%”, vì không còn UBND cấp huyện, phần kinh phí còn lại do UBND cấp xã tự cân đối và huy động của các tổ chức, cá nhân.
11		Điều 11. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường làng nghề	Điều 11. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường làng nghề	
		1. Điều kiện hỗ trợ: Hỗ trợ cho các làng nghề có không ít hơn 20% số cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển (gọi tắt là làng nghề được khuyến khích phát triển). Danh mục ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề theo quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. 2. Nội dung hỗ trợ: Xây dựng hệ	1. Nội dung hỗ trợ: Xây dựng hệ thống thu gom nước thải, nước mưa, hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, các điểm tập kết chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường. 2. Mức hỗ trợ: a) Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí, nhưng không quá 1,0 tỷ đồng/làng nghề đối với các làng nghề xây dựng mới hệ thống.	1. Nội dung: Theo điểm đ, khoản 2 Điều 14 Chương IV Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ, cụ thể: <i>“đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức hỗ trợ đầu tư cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng làng nghề phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và đúng quy định của pháp luật hiện hành.”</i>

		thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải tập trung tại làng nghề. 3. Mức hỗ trợ: Ngân sách địa phương hỗ trợ tối đa 60% tổng mức vốn đầu tư dự án nhưng không quá 1 tỷ đồng/dự án; trong đó: ngân sách tỉnh tối đa 40%, ngân sách cấp huyện tối đa 20% tổng mức đầu tư dự án.	b) Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/làng nghề đối với các làng nghề cải tạo, sửa chữa hệ thống (hỗ trợ 01 lần/làng nghề). 3. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh.	Đồng thời bổ sung cụ thể nội dung hỗ trợ theo quy định tại Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14. 2. Mức hỗ trợ: - Đối với mức hỗ trợ “<i>tối đa 50% kinh phí, nhưng không quá 1,0 tỷ đồng/làng nghề đối với các làng nghề xây dựng mới hệ thống.</i>”: Đề xuất vận dụng mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1, Điều 11 Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định (<i>trước sắp xếp</i>). Tuy nhiên, <i>tăng mức hỗ trợ của ngân sách tỉnh “tối đa 50%”</i>, vì không còn UBND cấp huyện, phần kinh phí còn lại do UBND cấp xã tự cân đối và huy động của các tổ chức, cá nhân. - Đối với mức hỗ trợ “<i>tối đa 50% kinh phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/làng nghề đối với các làng nghề cải tạo, sửa chữa hệ thống (hỗ trợ 01 lần/làng nghề)</i>”: Căn cứ thực tế đề xuất của
--	--	---	--	---

				địa phương đã triển khai xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung tại làng nghề nhưng khó khăn lớn nhất là chi phí để duy trì, cải tạo, sửa chữa hệ thống để vận hành đạt hiệu quả.
12	Điều 8. Trách nhiệm của các Sở, ngành liên quan	Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ngành	Điều 12. Tổ chức thực hiện	
	1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn a) Hàng năm xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. b) Chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. c) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, tổng	1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai thực hiện các chính sách tại Quy định này. b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch, dự toán kinh phí phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn gửi Sở Tài chính tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các dự án có liên quan tại Quy định này.	1. Sở Nông nghiệp và Môi trường a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường triển khai thực hiện các nội dung tại Quyết định này. b) Hàng năm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành xây dựng và tổng hợp kế hoạch, dự toán kinh phí phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn gửi Sở Tài chính tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các dự án có liên quan tại Quyết	Kế thừa nội dung nhưng điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với phân cấp thẩm quyền quản lý nhà nước theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

hợp, quyết định công nhận các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh. 2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các ngành liên quan tham mưu thẩm định chủ trương đầu tư và bố trí kế hoạch vốn đầu tư theo đúng quy định. 3. Sở Tài chính: Trên cơ sở dự toán của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tình hình thực tế, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí từ nguồn sự nghiệp để thực hiện hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định tại Quyết định này.	d) Phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện chính sách định kỳ hàng năm. 2. Sở Kế hoạch và Đầu tư Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và tăng cường các nguồn vốn khác để thực hiện các nội dung hỗ trợ tại Quy định này. 3. Sở Tài chính a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trong kế hoạch hàng năm theo quy định hiện hành. b) Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan hướng dẫn thủ tục hỗ trợ, thanh quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ theo quy định của Nhà nước. 4. Sở Công Thương	định này. d) Phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện các nội dung của Quyết định này định kỳ hàng năm. 2. Sở Tài chính a) Trên cơ sở dự toán của Sở Nông nghiệp và Môi trường hàng năm và tình hình thực tế, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện hỗ trợ làng nghề, ngành nghề nông thôn theo quy định tại Quyết định này. b) Hướng dẫn các Sở, ngành, địa phương, đối tượng được hỗ trợ thủ tục hỗ trợ, thanh quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ theo quy định của Nhà nước. 3. Các Sở, ban, ngành có liên quan phối hợp thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ đã được phê duyệt. 4. Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm: a) Chỉ đạo tổ chức thực hiện phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn theo Quyết định này.	
--	--	--	--

	a) Thực hiện hỗ trợ kinh phí di dời cho các cơ sở ngành nghề nông thôn, cơ sở sản xuất tại làng nghề theo quyết định di dời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định các dự án có liên quan tại Quy định này. c) Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện nội dung hỗ trợ di dời tại Quy định này và gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. 5. Sở Tài nguyên và Môi trường Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai các quy định về bảo vệ môi trường làng nghề. 6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội a) Phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra các lớp truyền nghề tại cơ sở ngành nghề nông thôn, cơ sở sản xuất tại làng nghề nhằm nâng cao tay nghề thợ thủ công. b) Hướng dẫn các cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện các văn bản có liên quan đến lao động, giải	Hàng năm, xây dựng kế hoạch hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn cho kế hoạch năm tiếp theo (kèm theo các dự án chi tiết) gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 20/6 để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định. b) Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ làng nghề, ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Ngoài nguồn kinh phí bố trí trực tiếp thực hiện tại Quyết định này, các địa phương có trách nhiệm cân đối, bố trí thêm từ nguồn ngân sách địa phương, kinh phí các chương trình, dự án khác và nguồn hỗ trợ từ các tổ chức để hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn. c) Chỉ đạo các phòng chuyên môn có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn giải quyết và kiến nghị cấp thẩm quyền xem xét hỗ trợ kinh phí và giải quyết các vấn đề có liên quan cho các tổ	
--	--	--	--

		quyết việc làm và thực hiện các quy định về lao động, an toàn vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội để phát triển ngành nghề nông thôn. 7. Sở Du lịch a) Phát triển du lịch gắn với làng nghề. b) Tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch, truyền thông du lịch cộng đồng, kỹ năng giao tiếp cho các thành viên làng nghề để phục vụ khách tham quan, mua sắm, trải nghiệm, khuyến khích phát triển dịch vụ và sản phẩm du lịch làng nghề. 8. Các sở, ngành liên quan khác Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện các nội dung tại Quy định này.	chức, cá nhân đảm bảo đúng quy định. 5. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, bất cập, các tổ chức, cá nhân và cơ quan có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp hoặc chỉ đạo giải quyết.	
13		Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện		
		1. Hàng năm, xây dựng kế hoạch hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn cho kế hoạch năm tiếp theo (kèm theo các dự án chi tiết) gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 20/6 để tổng hợp trình Ủy ban nhân		Điều chỉnh từ cấp huyện thành cấp xã để phù hợp mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và chuyển nhiệm vụ này lên khoản 4 Điều 12 của dự thảo Quyết định.

		dân tỉnh phê duyệt. 2. Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. 3. Chỉ đạo các phòng chuyên môn cấp huyện có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn giải quyết và kiến nghị cấp thẩm quyền xem xét hỗ trợ kinh phí và giải quyết các vấn đề có liên quan cho các tổ chức, cá nhân đảm bảo đúng quy định. 4. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã có làng nghề tổ chức thực hiện phát triển làng nghề ở địa phương theo Quy định này.		
14	Điều 9. Tổ chức thực hiện	Điều 14. Điều khoản thi hành	Điều 13. Điều khoản thi hành	
	1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 8 năm 2020. 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi	Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.	1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng năm 2026. 2. Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (<i>trước sắp xếp</i>) Quy định một số nội dung về hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	Kế thừa nội dung và bổ sung để thực hiện bãi bỏ các Quyết định trước đây sau khi dự thảo Quyết định này có hiệu lực thi hành.

	trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Lao động – Thương binh và Xã hội; chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.		trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (<i>trước sắp xếp</i>) ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025 hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành. 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.	
--	---	--	---	--